

Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2026

Số: 37 /TB-CNHQ

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua phường Tân Khai, TP. Đồng Nai (Đợt 6).

Căn cứ điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15;

Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn qua địa bàn phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai), Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Hón Quản Thông báo về việc niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Cụ thể như sau:

1. Nội dung niêm yết:

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai (đợt 6).

2. Địa điểm niêm yết:

Trụ sở UBND phường Tân Khai;

Trụ sở văn phòng khu phố Tân Lập, phường Tân Khai.

3. Thời gian niêm yết:

Từ ngày 11/6/2026 đến hết ngày 20/6/2026 (10 ngày).

4. Mục đích:

Để 18 hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng có liên quan biết, theo dõi và thực hiện quyền, nghĩa vụ liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định pháp luật.

Mọi ý kiến đóng góp, kiến nghị (nếu có) đề nghị gửi bằng văn bản đến Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh Hón Quản trong thời gian niêm yết công khai.

(gửi kèm dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất)

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND phường Tân Khai;
- Khu phố Tân Lập, phường Tân Khai;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
NGƯỜI PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH



Trần Đình Long

XÁC NHẬN ĐÃ NIÊM YẾT

UBND phường Tân Khai xác nhận: Trung tâm phát triển Quỹ đất chi nhánh Hớn Quản đã niêm yết Thông báo số/TB-CNHQ ngày/...../2026 tại trụ sở UBND phường Tân Khai; trụ sở văn phòng khu phố Tân Lập từ ngày 11/6/2026 đến hết ngày 20/6/2026 (10 ngày).

Tân Khai, ngày tháng năm 2026

CHỦ TỊCH



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng
đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành – Hoa Lư đoạn
qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai (Đợt 6).

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày / /2026 của
TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

PHẦN I

CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội ngày 11 tháng 12 năm 2025 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị Quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 81/VBHN-BNNMT ngày 17/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 46/VBHN-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án (điều chỉnh): Xây dựng đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình

xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Kế hoạch số 271/KH-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Hớn Quản Thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn qua huyện Hớn Quản);

Căn cứ Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố Đồng Nai Tình hình giá cả thị trường tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 85/TB-UBND ngày 02/4/2026 của UBND xã Tân Khai để thực hiện Dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành–Hoa Lư đoạn qua xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 240/TB-UBND ngày 07/11/2025 của UBND xã Tân Khai để thực hiện Dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành–Hoa Lư đoạn qua xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai.

PHẦN II

TÓM TẮT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. Tên dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư.

II. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Đồng Nai.

III. Đơn vị thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng: Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Hớn Quản.

IV. Quy mô dự án đầu tư:

1. Vị trí: Dự án xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đi qua địa bàn phường Minh Hưng, phường Tân Khai, xã Minh Đức, xã Lộc Thành và xã Lộc Tấn, thành phố Đồng Nai.

2. Mục đích dự án: Góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, tạo liên kết vùng, thu hút đầu tư, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển.

PHẦN III

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Căn cứ số liệu về đo đạc, kiểm đếm và các quy định hiện hành; Phương án bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư (đoạn qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai), cụ thể như sau:

I. Tên và địa chỉ của người sử dụng đất bị thu hồi: Chi tiết tại bảng Danh sách kèm theo.

II. Diện tích, loại đất, nguồn gốc đất bị thu hồi; số lượng, khối lượng tài sản bị thiệt hại

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 12,607.0m².

2. Loại đất: đất CLN.

3. Địa chỉ đất thu hồi: khu phố Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai.

4. Tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại:

- Nhà ở, công trình xây dựng, công trình phụ, vật kiến trúc, ...

- Cây trồng: Cao su, điều, mít, xà cừ, trà, ...

5. Nguồn gốc sử dụng đất: đất Lâm trường giao về địa phương quản lý. 19 thửa đất của 18 hộ gia đình, cá nhân đã được cấp GCN Quyền sử dụng đất.

III. Các căn cứ tính toán bồi thường, hỗ trợ

1. Bồi thường về đất: 2.995.423.200 đồng.

Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026. Đơn giá đất (hệ số điều chỉnh giá đất k=1,1) như sau:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B: 216.000 * 1,1 = đồng/m².

2. Bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất:

Áp dụng Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng

Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

a. Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và công trình xây dựng: 2.013.809.174 đồng.

b. Bồi thường, hỗ trợ về công trình phụ, vật kiến trúc và công trình sản xuất: 383.899.883 đồng.

c. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: 404.412.541 đồng.

Cây trồng bị ảnh hưởng dự án: Cao su, điều, mít, xà cừ, trà, ...

3. Chi phí hỗ trợ khác: 2.226.048.718 đồng.

a. Chính sách:

Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

b. Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: thực hiện theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND xã Tân Khai. Cụ thể: Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc dự án bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất hiện hành của UBND tỉnh đối với diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi; diện tích hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

- Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.

4. Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 280.825.773 đồng. Trong đó:

- Chi phí thực hiện của Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh Hớn Quản (85%) là 238.701.907 đồng.

- Chi phí thực hiện của UBND phường Tân Khai (15%) là 42.123.866 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 3 Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 3,5% trên tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Tái định cư: Người sử dụng đất không thuộc trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư.

6. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 8.304.419.289 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, ba trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm mười chín ngàn, hai trăm tám mươi chín đồng). Trong đó:

- Bồi thường về đất: 2.995.423.200 đồng. **(1)**
- Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở và CT xây dựng: 2.013.809.174 đồng. **(2)**
- Bồi thường, hỗ trợ về công trình phụ, vật kiến trúc và công trình sản xuất: 383.899.883 đồng. **(3)**
- Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng: 404.412.541 đồng. **(4)**
- Hỗ trợ khác: 2.226.048.718 đồng. **(5)**
- Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ($3,5\% \times ((1) + (2) + (3) + (4) + (5))$): 280.825.773 đồng.

7. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Đính kèm 19 Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

8. Số tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể: Đính kèm bảng tổng hợp chi phí bồi thường tài sản trên đất cho 18 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án.

9. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ cho 18 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư đoạn qua phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai (Đợt 6).

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH HỒN QUẬN

**BỘ CÔNG TRƯNG HỢP CHI PHÍ BỒI THƯỜNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO 18 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN:
XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LỮ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI.**
(Kèm theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày / /2026 của TTPTQĐ.CNHQ chi nhánh Hồn Quận)

(ĐVT: đồng)

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐỊA CHỈ	THÔNG TIN THỬA ĐẤT				BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ				TỔNG CỘNG	
			SỐ THỬA	SỐ TỜ BẢN ĐỒ	DIỆN TÍCH THU HỒI (M2)	ĐỊA CHỈ THỬA ĐẤT	ĐẤT	NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	CÔNG TRÌNH PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC VÀ CÔNG TRÌNH SX	CÂY TRỒNG		HỖ TRỢ
1	Ông Trần Quang Khinh	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	39	TĐ 48-2023	1.652,8	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	392.705.280	341.795.556	25.524.520	78.294.784	539.287.200	1.377.607.340
2	Ông Nguyễn Hồng Phúc	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	68	TĐ 47-2023	485,3	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	115.307.280	254.560.598	52.579.802	20.553.157	52.881.930	495.882.767
3	Ông Hồ Nam	Tổ 5, Đồng Nơ 2, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	17	TĐ 49-2023	1.115,0	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	264.924.000		5.470.080		1.890.000	272.284.080
4	Ông Hồ Xuân Lâm	7, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	113	TĐ 48-2023	263,0	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	62.488.800				1.890.000	64.378.800
5	Ông Nguyễn Văn Luận và bà Nguyễn Thị E	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	96	TĐ 48-2023	262,6	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	62.393.760	118.153.516	27.941.048	16.491.203	57.512.160	282.491.687
6	Ông Phạm Văn Hải và bà Nguyễn Thị Hạnh	Tổ 3, Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	79	TĐ 48-2023	1.256,9	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	298.639.440		49.530.598	47.021.098	367.275.600	762.466.736
7	Ông Phạm Văn Tân và bà Nguyễn Thị Hà	Khu phố 9, phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai	84	TĐ 47-2023	978,3	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	232.444.080			41.463.625	3.780.000	277.687.705
8	Hộ ông Huỳnh Văn Chiến	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	101	TĐ 104-2023	974,4	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	231.517.440		5.523.000	26.680.991	317.595.600	581.317.031
9	Ông Nguyễn Văn Minh	Tổ 2, KP.9, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	87	TĐ 47-2023	848,9	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	201.698.640	6.831.552	410.400	18.975.287	1.890.000	229.805.879
10	Ông Phạm Ngọc Rins	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	100	TĐ 48-2023	492,8	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	117.089.280	239.148.287	24.141.675	5.016.032	115.052.508	500.447.782
11	Ông Bùi Duy Nam	Đồng Nơ 5, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	58	TĐ 47-2023	205,2	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	48.755.520					48.755.520
12	Ông Phạm Văn Tuấn	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	26	TĐ 47-2023	682,3	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	162.114.480	160.187.202	7.375.000	58.520.977	191.373.300	579.570.959

13	Hồ bà Dương Thị Yên	Tổ 3, Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	134	TD 02-2024	1.169,4	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	277.849.440	66.825.168		44.958.656	371.363.400	760.996.664
14	Bà Dương Thị Yên	Tổ 3, Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	03	TD 47-2023	368,3	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	87.508.080					87.508.080
15	Hồ ông Trần Văn Ngươn và bà Bùi Thị Bé Tâm	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	40	TD 49-2023	577,1	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	137.118.960	292.921.980	90.442.840	12.697.110	83.707.560	616.888.450
16	Bà Trần Thị Loan	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	65	TD 48-2023	443,7	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	105.423.120	225.757.465	21.908.242	13.438.142	103.837.540	470.364.508
17	Ông Trương Cẩm và bà Lê Thị Thu	305/58/54 LHP kp8, Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh	12	TD 48-2023	447,0	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	106.207.200	198.538.725	11.093.638	6.802.136	3.780.000	326.421.699
18	Ông Hồ Văn Tạo và bà Trịnh Thị Minh	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	89	TD 48-2023	139,4	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	33.121.440	109.089.126	61.959.040	5.003.583	9.151.920	218.325.109
19	Ông Thành Thanh Liêm và bà Lê Thị Ngọc Hiếu	46A Lê Tấn Bé, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh	52	TD 48-2023	244,6	Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai	58.116.960			8.495.760	3.780.000	70.392.720
TỔNG					12.607,0		2.995.423.200	2.013.809.174	383.899.883	404.412.541	2.226.048.718	8.023.593.516

- Danh sách này có 19 thửa đất của 18 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án.

Tám tỷ, không trăm hai mươi ba triệu, năm trăm chín mươi ba ngàn, năm trăm mười sáu đồng.



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Trần Quang Khịnh
Số điện thoại:
CCCD/CMND số: 083067005134
Địa chỉ: Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 39, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 15/6/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00516, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 06/7/2020.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	1.652,8	237.600	100%	392.705.280	
Tổng:		1.652,8			392.705.280	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, vôi, giăng BTCT; N:gạch men; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	103,18	2.763.000	100%	285.086.340	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	22,33	2.300.350	100%	51.366.816	
3	Nhà tạm/Mo:cột, kèo gỗ; T:vách bằng vật liệu dễ cháy; N:đất ; Tr; C; M:tôn	12,60	530.000	80%	5.342.400	
Tổng:					341.795.556	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Sàn bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	3,00	234.000	80%	561.600
2	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	100%	7.375.000
3	Giếng đào/ 5 - 10m	m sâu	7,00	789.000	100%	5.523.000
4	Giếng đào/ 5 - 10m	m sâu	7,00	789.000	100%	5.523.000
5	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	106,20	77.000	80%	6.541.920
Tổng:						25.524.520

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Cây Dầu (nhóm II)	Cây	1,00	ĐK > 24-27	676.357	100%	676.357	
2	Nhãn năm thu hoạch thứ 11-15	Cây	13,00	14-18	1.821.496	100%	23.679.448	
3	Bưởi năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	1,00	≥ 14	1.302.195	100%	1.302.195	
4	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	6,00	≥ 10	1.048.952	100%	6.293.712	
5	Bơ năm thu hoạch thứ 11-15	Cây	2,00	14-18	2.225.399	100%	4.450.798	
6	Xoài năm thu hoạch thứ 11-15	Cây	1,00	14-18	2.491.232	100%	2.491.232	
7	Nguyệt quế	Cây	25,00	-	187.000	100%	4.675.000	
8	Bằng lăng (Gỗ nhóm II)	Cây	6,00	ĐK > 15-18	554.558	100%	3.327.348	
9	DD chậu kiếng xi măng, nhựa cứng, ... (có trồng cây)	Chậu	881,00	đk10-<20cm	13.000	55%	6.299.150	
10	Cây xanh cảnh đường kính tán > 1.5m. Chiều cao > 2.0m	Cây	6,00	30cm < Đk thân ≤ 40cm	728.000	100%	4.368.000	
11	DD chậu kiếng xi măng, nhựa cứng, ... (có trồng cây)	Chậu	110,00	đk20-< 30cm	33.500	55%	2.026.750	
12	Đu đủ năm thu hoạch thứ 2	Cây	3,00	3	91.967	100%	275.901	
13	Mai	Cây	19,00	11-15	128.500	100%	2.441.500	
14	Hoa giấy	Cây	33,00	11-15	128.500	100%	4.240.500	
15	Mai chiếu thủy	Cây	50,00	-	187.000	100%	9.350.000	
16	Cây chùm ngây năm thu hoạch thứ 1-5	Cây	13,00	2-6	149.761	100%	1.946.893	
17	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)	Cây	15,00	cao1.5-2m	30.000	100%	450.000	
Tổng:							78.294.784	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	1.652,8	324.000	535.507.200	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
Tổng:						539.287.200

GHI CHÚ:

- Cây linh sam, cây kim quýt, cây bông da lộc, cây hoàng yến, điện kế chính, bồn nước, công suất hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quân sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	392.705.280	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	341.795.556	
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	25.524.520	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	78.294.784	
V	HỖ TRỢ	539.287.200	
TỔNG CỘNG:		1.377.607.340	

Trân trọng./.



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Hồng Phúc
Số điện thoại: 0798966044
CCCD/CMND số: 083075016143
Địa chỉ: Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 68, tờ bản đồ số TĐ47-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 21/06/2024.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01047, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/5/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	485,3	237.600	100%	115.307.280	
Tổng:		485,3			115.307.280	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 5/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:20cm, sơn nước có bả, giăng BTCT; N:gạch hoa xi măng,ceramic; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	71,81	3.696.000	80%	212.327.808	
2	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	99,80	330.000	80%	26.347.200	
3	Nhà tạm/Mo:Cột, kèo gỗ; T:không; N:đất; Tr:không; C:không; M:tranh, tre, nứa, lá	35,54	397.000	80%	11.286.710	
4	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	17,42	330.000	80%	4.598.880	
Tổng:					254.560.598	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Sân gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	99,80	202.000	80%	16.127.680
2	Tường rào/ xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	m2	13,70	221.000	80%	2.422.602
3	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	103,35	234.000	80%	19.347.120
4	Giếng khoan dân dụng/ tời đa 60	cái	1,00	7.375.000	80%	5.900.000
5	Ốp gạch men/	m2	99,80	110.000	80%	8.782.400
Tổng:						52.579.802

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	4,00	≥ 10	1.048.952	100%	4.195.808	
2	Chôm chôm năm thu hoạch thứ 6-15	Cây	3,00	9-18	3.017.141	100%	9.051.423	
3	Nhãn năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	1,00	9-13	1.554.996	100%	1.554.996	
4	Bưởi năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2,00	4-8	1.354.576	100%	2.709.152	
5	Cây Xà cừ (Nhóm III)	Cây	2,00	ĐK > 12-15	454.339	100%	908.678	
6	Mai	Cây	15,00	5-10	72.300	100%	1.084.500	
7	DD chậu kiếng xi măng, nhựa cứng, ... (có trồng cây)	Chậu	10,00	đk30-< 45cm	58.300	100%	583.000	
8	DD chậu kiếng xi măng, nhựa cứng, ... (có trồng cây)	Chậu	4,00	đk60-< 80cm	116.400	100%	465.600	
Tổng:							20.553.157	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	157,4	324.000	50.991.930	
Tổng:					52.881.930	

GHI CHÚ:

- Cây kim quyết hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quán sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	115.307.280	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	254.560.598	
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	52.579.802	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	20.553.157	
V	HỖ TRỢ	52.881.930	
TỔNG CỘNG:		495.882.767	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ

CHI NHÁNH
HỒN QUẢN

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất:

Ông Nguyễn Văn Luận và bà Nguyễn Thị E

Số điện thoại:

CCCD/CMND số:

070055003006 (Luận); 070156004288 E

Địa chỉ:

Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 96, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 12/3/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00453, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/12/2019.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	262,6	237.600	100%	62.393.760	
Tổng:		262,6			62.393.760	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 6/Mo:Đã, gạch, k. giăng; T:10cm, sơn nước có bả, giăng BTCT; N:gạch hoa xi măng,ceramic; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	40,28	3.203.910	80%	103.242.796	
2	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	56,48	330.000	80%	14.910.720	
Tổng:					118.153.516	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bản nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Bàn thiên xây gạch/ xây gạch	cái	2,00	513.000	80%	820.800
2	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	55,43	234.000	80%	10.376.496
3	Sân gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	56,46	202.000	80%	9.123.936
4	Tường rào/ xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	m2	6,09	221.000	80%	1.076.712
5	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	80%	5.900.000
6	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	10,44	77.000	80%	643.104
Tổng:						27.941.048

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Me năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	1,00	8-12	5.608.390	100%	5.608.390	
2	Bơ năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	1,00	9-13	2.531.851	100%	2.531.851	
3	Xoài năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	2,00	9-13	2.984.982	100%	5.969.964	
4	Mít năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	1,00	≥ 10	1.048.952	100%	1.048.952	
5	Mận năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	1,00	9-11	321.491	100%	321.491	
6	Cây sưa (Nhóm quý hiếm)	Cây	1,00	ĐK > 12-15	649.055	100%	649.055	
7	Đình lăng	Cây	5,00	5-10	72.300	100%	361.500	
Tổng:							16.491.203	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	165,8	324.000	53.732.160	
Tổng:					57.512.160	

GHI CHÚ:

- Cảnh công sát hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	62.393.760	
II	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	118.153.516	
III	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	27.941.048	
IV	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	16.491.203	
V	HỖ TRỢ	57.512.160	
TỔNG CỘNG:		282.491.687	

Trân trọng./.

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Tường rào/ móng đá chẻ, cột gạch khung song sắt	m2	8,00	481.000	80%	3.078.400
2	Tường rào/ xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô)	m2	90,00	382.000	80%	27.504.000
3	Ống bi/ ống bê tông đk <1m	m dài	9,00	287.000	80%	2.066.400
4	Trụ công/ xây không tô	m3	2,30	1.337.000	80%	2.464.358
5	Sân đá kẹp đất/ đá cấp phối, đất sỏi đỏ	m2	135,00	79.000	80%	8.532.000
6	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	73,60	77.000	80%	4.533.760
7	Ốp gạch men/	m2	15,36	110.000	80%	1.351.680
Tổng:						49.530.598

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Vụ sữa hoàng kim năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	24,00	9-13	1.306.988	100%	31.367.712	cây trồng chính
2	Sa bô chẻ năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	2,00	9-13	2.044.643	100%	4.089.286	
3	Khế năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2,00	4-8	2.547.101	100%	5.094.202	
4	Dâu da năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	1,00	9-13	1.004.398	100%	1.004.398	
5	Nguyệt quế	Cây	13,00	-	187.000	100%	2.431.000	
6	Mai	Cây	3,00	>15	256.500	100%	769.500	
7	Mai	Cây	12,00	11-15	128.500	100%	1.542.000	
8	Mai	Cây	2,00	5-10	72.300	100%	144.600	
9	Hoa giấy	Cây	8,00	5-10	72.300	100%	578.400	
Tổng:							47.021.098	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	1.121,9	324.000	363.495.600	
Tổng:					367.275.600	

GHI CHÚ:

- Cá nhân trồng cây thuộc trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau. TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quản áp giá thực hiện theo khoản 4 Điều 2 Quy định kèm theo Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Ông nhựa, công suất hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quản sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	298.639.440	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	49.530.598	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	47.021.098	
V HỖ TRỢ	367.275.600	
TỔNG CỘNG:	762.466.736	

Trần trọng./.



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Minh
Số điện thoại: 0366206367
CCCD/CMND số: 001060024911
Địa chỉ: Tổ 2, KP.9, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 87, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 16/10/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00318, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 3/10/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	848,9	237.600	100%	201.698.640	
Tổng:		848,9			201.698.640	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà tạm 1/Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:Vách tôn hoặc ván tạp; N:xí măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	9,52	897.000	80%	6.831.552	
Tổng:					6.831.552	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Phạm Ngọc Rins
Số điện thoại: 0947.381.862
CCCD/CMND số: 070083008960
Địa chỉ: Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 100, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 12/3/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00251, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/5/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	492,8	237.600	100%	117.089.280	
Tổng:		492,8			117.089.280	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà bán kiên cố/Mo:Gỗ >=15cm,gạch; T:xây gạch hoặc ván nhóm I-IV; N:xi măng, gạch tàu; Tr:không; C;; M:tôn	59,34	1.660.000	100%	98.504.400	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k giằng ; T:10cm, vôi, k giằng; N:xi măng,gạch ; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	38,37	2.679.530	100%	102.808.207	
3	Nhà bán kiên cố/Mo:Gỗ >=15cm,gạch; T:xây gạch hoặc ván nhóm I-IV; N:xi măng, gạch tàu; Tr:không; C;; M:tôn	19,72	1.660.000	100%	32.735.200	
4	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	19,32	330.000	80%	5.100.480	
Tổng:					239.148.287	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Nhà vệ sinh riêng biệt/ móng đá chẻ, gạch; xây ko tô, nền xi măng, gạch tàu, mái tôn hoặc firo xm, cửa nhôm kính	m2	6,79	2.660.000	100%	18.048.100
2	Bàn thiên/ gỗ	cái	1,00	300.000	100%	300.000
3	Ông bi/ ống bê tông đk >=1m	m dài	1,45	379.000	100%	549.550
4	Hầm chứa nhà vệ sinh/ đào đất	m3	5,63	769.000	100%	4.325.625
5	Ông bi/ ống bê tông đk <1m	m dài	4,00	287.000	80%	918.400
Tổng:						24.141.675

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Điều năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	3,00	≥ 19	832.530	100%	2.497.590	
2	Điều năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	1,00	9-13	890.863	100%	890.863	
3	Keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, keo lười liềm	Cây	2,00	ĐK > 25	172.153	100%	344.306	
4	Ôi năm thu hoạch thứ 7-9	Cây	3,00	9-11	302.091	100%	906.273	
5	Sung cánh đk >10-20cm; đt tán > 1.5m; cao > 2.0m	Cây	1,00	đk>10-20	377.000	100%	377.000	
Tổng:							5.016.032	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	349,3	324.000	113.162.508	
Tổng:					115.052.508	

GHI CHÚ:

- Chân bồn nước, cây Quế hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hớn Quán sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	117.089.280	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	239.148.287	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	24.141.675	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	5.016.032	
V HỖ TRỢ	115.052.508	
TỔNG CỘNG:	500.447.782	

Trân trọng./.



Mã số: /PACT.CNHQ

PHƯƠNG AN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Phạm Văn Tuấn
Số điện thoại: 0916341909
CCCD/CMND số: 083083010511
Địa chỉ: Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 26, tờ bản đồ số TĐ 47-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 16/10/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01327, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/12/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	682,3	237.600	100%	162.114.480	
Tổng:		682,3			162.114.480	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	46,00	2.300.350	100%	105.816.100	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng (Cao 2,7m-3m); N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	13,80	2.247.290	100%	31.012.602	
3	Mái hiên /Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:không vách; N:xi măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	11,55	620.000	100%	7.161.000	
4	Mái hiên /Mo:Cột, kèo gỗ hoặc cột bê tông; T:không vách; N:xi măng, gạch tàu; Tr;; C;; M:tôn	26,13	620.000	100%	16.197.500	
Tổng:					160.187.202	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quản)

Tên người sử dụng đất: Hộ bà Dương Thị Yến
Số điện thoại: 0837.789.007
CCCD/CMND số: 083158004463
Địa chỉ: Tổ 3, Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 134, tờ bản đồ số TĐ 02-2024 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 10/5/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH 00142, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/11/2016.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	1.169,4	237.600	100%	277.849.440	
Tổng:		1.169,4			277.849.440	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	29,05	2.300.350	100%	66.825.168	
Tổng:					66.825.168	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số: /PACT.CNHQ

CHI NHÁNH
HỒN QUẢN

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất:

Hộ ông Trần Văn Nguơn và bà Bùi Thị Bé Tám

Số điện thoại:

CCCD/CMND số:

070052002176 (Nguơn); 083155012327 (Tám)

Địa chỉ:

Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 40, tờ bản đồ số TĐ 49-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 03/8/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01305, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 23/11/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	577,1	237.600	100%	137.118.960	
Tổng:		577,1			137.118.960	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, vôi, giăng BTCT; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	33,00	2.653.000	100%	87.549.000	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, không tô, không quét vôi, giăng BTCT; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	69,36	2.433.000	100%	168.752.880	
3	Di dời nhà tiền chế /Mo:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N;; Tr:không; C;; M:tôn	110,97	330.000	100%	36.620.100	
Tổng:					292.921.980	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	117,08	234.000	100%	27.396.720
2	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	100,20	77.000	100%	7.715.400
3	Tường rào/ xây gạch không tô trát hoặc rào khung lưới B40, trụ các loại có khung	m2	6,00	221.000	100%	1.326.000
4	Trụ công bê tông đá 1x2, không tô trát/ bê tông đá 1x2, không tô trát	m3	0,40	3.657.000	100%	1.448.172
5	Tường rào/ xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô)	m2	9,60	382.000	100%	3.667.200
6	Giếng khoan công nghiệp/ tời đa 60	m sâu	40,00	631.000	100%	25.240.000
7	Sân gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	110,97	202.000	100%	22.415.940
8	Gạch xây, có tô trát/ xây gạch, có tô trát	m3 xây	0,70	1.752.000	100%	1.233.408
Tổng:						90.442.840

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Bảng lăng (Gỗ nhóm II)	Cây	1,00	ĐK > 6-9	361.264	100%	361.264	
2	Keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, keo lười liềm	Cây	2,00	ĐK > 5-10	22.043	100%	44.086	
3	Cao su năm thu hoạch thứ 6-10	Cây	14,00	13-17	606.840	100%	8.495.760	cây chính
4	Dừa kiếng	Cây	20,00	-	187.000	100%	3.740.000	
5	Chuối	m2	2,00	-	28.000	100%	56.000	
Tổng:							12.697.110	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	246,7	324.000	79.927.560	
Tổng:					83.707.560	

GHI CHÚ:

- Cá nhân trồng cây thuộc trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau. TTPTQĐ chi nhánh Hòn Quán áp giá thực hiện theo khoản 4 Điều 2 Quy định kèm theo Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	137.118.960	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	292.921.980	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	90.442.840	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	12.697.110	
V HỖ TRỢ	83.707.560	
TỔNG CỘNG:	616.888.450	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Bà Trần Thị Loan
Số điện thoại: 0364 994 461
CCCD/CMND số: 070172006206
Địa chỉ: Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 65, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 16/10/2023.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01306, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/11/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	443,7	237.600	100%	105.423.120	
Tổng:		443,7			105.423.120	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, vôi, giăng BTCT; N:ceramic; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	65,89	2.842.590	100%	187.308.204	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, có tô, vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch tàu; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	15,58	2.467.290	100%	38.449.260	
Tổng:					225.757.465	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Sân bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	47,57	234.000	100%	11.131.380
2	Ông bi/ ống bê tông dk >=1m	m dài	3,00	379.000	100%	1.137.000
3	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	73,14	77.000	100%	5.631.780
4	Ông bi/ ống bê tông dk >=1m	m dài	2,50	379.000	100%	947.500
5	Hầm chứa nhà vệ sinh/ đào đất	m3	3,98	769.000	100%	3.060.582
Tổng:						21.908.242

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Cây Xà cừ (Nhóm III)	Cây	1	ĐK > 24-27	591.812	100%	591.812	
2	Tắc (quất)	Cây	3	-	172.000	100%	516.000	
3	Măng cầu na năm thu hoạch thứ 4-6	Cây	3	7-9	890.756	100%	2.672.268	
4	Bơ năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1	4-8	1.677.012	100%	1.677.012	
5	Bưởi năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1	4-8	1.354.576	100%	1.354.576	
6	Me năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1	3-7	4.723.774	100%	4.723.774	
7	DD chậu kiếng xi măng, nhựa cứng, ... (có trồng cây)	Chậu	8,00	dk45-< 60cm	84.200	100%	673.600	
8	Hoa giấy	Cây	17,00	5-10	72.300	100%	1.229.100	
Tổng:							13.438.142	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	314,7	324.000	101.947.540	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	1,0	1.890.000	1.890.000	
Tổng:					103.837.540	

GHI CHÚ:

- Cây cảnh, di dời cổng sắt hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hôn Quân sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	105.423.120	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	225.757.465	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	21.908.242	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	13.438.142	
V HỖ TRỢ	103.837.540	
TỔNG CỘNG:	470.364.508	

Trân trọng./.

Mã số: /PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN : XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ ĐOẠN QUA PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hồn Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Trương Cẩm và bà Lê Thị Thêu
Số điện thoại: 0973477734
CCCD/CMND số: 077086010807 (Cẩm), 070184009689 (Thêu)
Địa chỉ: 305/58/54 LHP kp8, Phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh

Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 12, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 12/3/2024.

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00293, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2018.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	447,0	237.600	100%	106.207.200	
Tổng:		447,0			106.207.200	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, tô 1 mặt, k. q. vôi, k. giăng; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt, gỗ; M:Tôn	47,55	2.355.350	100%	111.997.835	
2	Nhà loại 8/Mo:Đá, gạch, k. giăng; T:10cm, k. tô, k. q. vôi, k. giăng, cao từ 2,7m - 3m; N:xi măng,gạch ; Tr:không; C:kính,sắt; M:Tôn	38,51	2.247.290	100%	86.540.891	
Tổng:					198.538.725	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Mã số:TK/PACT.CNHQ



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG PHÍA TÂY QUỐC LỘ 13 KẾT NỐI CHON THÀNH - HOA LƯ' ĐOẠN QUA
PHƯỜNG TÂN KHAI, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Công văn số/TTPTQĐ.CNHQ ngày/...../202... của TTPTQĐ chi nhánh Hón Quản)

Tên người sử dụng đất: Ông Hồ Văn Tạo và bà Trịnh Thị Minh
Số điện thoại: 0968 086 127
CCCD/CMND số: 040083004306 (Tạo); 040180003987 (Minh)
Địa chỉ: Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai
Mảnh trích lục/trích đo thửa đất số 89, tờ bản đồ số TĐ 48-2023 tại Tân Lập, phường Tân Khai, thành phố Đồng Nai do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thực hiện ngày 30/8/2023.
Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 01033, do Sở TNMT tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/3/2022.

I/ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT:

Số TT	Loại đất, khu vực, vị trí	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND, Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.						
1	Đất CLN vị trí 1, phạm vi 1 đường ĐT752B	139,4	237.600	100%	33.121.440	
Tổng:		139,4			33.121.440	

II/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Số TT	Loại công trình	Số lượng (Diện tích (m ²))	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.						
1	Di dời nhà tiền chế /M:khung thép; T:vách tôn, lưới B40; N:: Tr:không; C:: M:tôn	81,39	330.000	80%	21.486.960	
2	Nhà loại 6/Mo:Đá, gạch, giăng BTCT; T:10cm, sơn nước có bả, giăng BTCT; N:gạch hoa xi măng,ceramic; Tr:có; C:kính,sắt; M:Tôn	33,15	3.303.000	80%	87.602.166	
Tổng:					109.089.126	

Mo: Móng; T: tường; N: nền; Tr: trần; C: cửa; M: mái; SN: sơn nước

III/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH SX:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-------	----------	-------------	----------	--------------------	-----------	-------------------	---------

Áp dụng theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1	Nhà vệ sinh riêng biệt:/ móng đá chèn, gạch; xây tô, lót gạch ceramic, mái tôn, cửa nhôm kính, ốp gạch ceramic	m2	3,88	4.280.000	80%	13.276.560	
2	Sàn gạch, xi măng, gạch tàu/ xi măng, gạch tàu	m2	58,58	202.000	80%	9.466.528	
3	Sàn bê tông/ bê tông, đá Bazan, gạch Block	m2	27,99	234.000	80%	5.239.728	
4	Tường rào/ xây gạch hoặc xây gạch có khung lưới B40 (có tô)	m2	47,20	382.000	80%	14.424.320	
5	Trụ công bê tông đá 1x2, không tô trát/ bê tông đá 1x2, không tô trát	m3	0,72	3.657.000	80%	2.106.432	
6	Chuông trại tạm/ cột các loại, mái tôn, vách tạm, nền xi măng hoặc gạch tàu	m2	4,40	393.000	80%	1.383.360	
7	Hồ cá xây/ xây gạch	m3 xây	2,72	1.752.000	80%	3.812.352	
8	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	49,80	77.000	80%	3.067.680	
9	Rào kẽm gai/ kẽm gai, trụ các loại	m2	4,00	67.000	80%	214.400	
10	Giếng khoan dân dụng/ tối đa 60	cái	1,00	7.375.000	80%	5.900.000	
11	Rào lưới B40/ lưới B40, trụ các loại	m2	49,80	77.000	80%	3.067.680	
Tổng:						61.959.040	

IV/ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG:

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năm tuổi, đường kính	Đơn giá (đồng/dvt)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Áp dụng theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.								
1	Mít năm thu hoạch thứ 1-3	Cây	2,00	4-6	953.714	100%	1.907.428	
2	Xoài năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1,00	4-8	2.259.982	100%	2.259.982	
3	Mãng cầu na năm thu hoạch thứ 1-3	Cây	1,00	4-6	715.239	100%	715.239	
4	Đu đủ năm thu hoạch thứ 3	Cây	2,00	4	60.467	100%	120.934	
5	Sung cảnh dk5-10cm;dk tán > 1.5m;cao > 2.0m	Cây		dk5-10	233.000	100%	0	
Tổng:							5.003.583	

V/ HỖ TRỢ:

Số TT	Đối Tượng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức hỗ trợ (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Thực hiện theo Điều 19, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Điều 10, Điều 13 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hỗ trợ ổn định đời sống: giá gạo để áp dụng hỗ trợ là giá gạo tẻ bình quân theo Báo cáo số 30/BC-STC ngày 08/5/2026 của sở Tài chính thành phố là 21.000 đồng/kg.						
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2	16,6	324.000	5.371.920	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống (dưới 30%)	Nhân khẩu	2,0	1.890.000	3.780.000	
Tổng:					9.151.920	

GHI CHÚ:

- Cây sừ, cây cảnh, di dời điện kế chính, di dời bồn nước, di dời cống sắt hiện tại UBND thành phố chưa quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ. Khi UBND thành phố quy định đơn giá, TTPTQĐ chi nhánh Hòn Quán sẽ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo quy định.

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:**

Các khoản mục	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT	33.121.440	
II BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	109.089.126	
III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CT PHỤ, VKT, CÔNG TRÌNH SX	61.959.040	
IV BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG	5.003.583	
V HỖ TRỢ	9.151.920	
TỔNG CỘNG:	218.325.109	

Trân trọng./.

